

DIỄN BIẾN NGUỒN TIỀN VÀ SỬ DỤNG TIỀN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH DẦU KHÍ ĐƯỢC NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Nguyễn Tuyết Khanh

Trường Đại học Quảng Bình

Tóm tắt. Bài viết tập trung nghiên cứu các nguồn hình thành tiền và sử dụng tiền chủ yếu của các doanh nghiệp ngành dầu khí trong hai năm 2013 và 2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy giá trị trung bình của nguồn tiền (sử dụng tiền) năm 2014 giảm sút so với năm 2013. Năm 2013 các doanh nghiệp huy động tiền từ cắt giảm tài sản ngắn hạn, tăng nguồn vốn dài hạn và sử dụng tiền để bù đắp khoản vốn dài hạn bị thâm hụt. Trong năm 2014 tiền được huy động chủ yếu từ chiếm dụng vốn người bán và vay dài hạn để tài trợ chủ yếu cho mục đích đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn.

Từ khóa: Dòng tiền, ngành dầu khí, nguồn tiền và sử dụng tiền, phân tích tài chính.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phân tích tài chính dựa trên nền thông tin căn bản là các báo cáo tài chính (BCTC). Các báo cáo này cung cấp những thông tin tài chính hữu ích về một doanh nghiệp (DN) cho các đối tượng quan tâm. Hệ thống BCTC được sử dụng theo quy định hiện hành bao gồm: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính [1,2].

Đối với các doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh theo chế độ kế toán Việt Nam thì lợi ích của bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh đối với cá nhân và doanh nghiệp là to lớn và rất thiết thực, đánh giá được tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào hai báo cáo này để khẳng định doanh nghiệp đang kinh doanh tốt hay xấu thì chưa thuyết phục. Mặc dù báo cáo lưu chuyển tiền tệ rất hữu ích trong việc phân tích dòng tiền vào và ra nhưng nó lại bỏ qua các giao dịch không bằng tiền trong các hoạt động đầu tư và tài chính của năm hiện tại. Các dòng tiền này có thể được nhìn nhận một cách thấu đáo hơn khi tập hợp chúng theo cách phân loại nguồn tiền và sử dụng tiền (còn gọi là nguồn vốn và sử dụng vốn). Báo cáo biểu diễn dòng tiền theo cách này được gọi là báo cáo nguồn tiền và sử dụng tiền [6].

Báo cáo nguồn tiền và sử dụng tiền (sources and uses statement) là tiền thân của báo cáo ngân lưu (báo cáo lưu chuyển tiền tệ), là bảng báo cáo liệt kê tất cả các nguồn tạo ra và tất cả các khoản chi tiêu tiền trong một kỳ kinh doanh. Báo cáo này có hạn chế so với báo cáo ngân lưu ở chỗ nó không phân biệt các nguồn thu chi từ các hoạt động khác nhau: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính. Tuy nhiên nó lại rất quan trọng vì đây là một trong những cơ sở và công cụ của các nhà quản trị tài chính để hoạch định tài chính cho kỳ tới, bởi lẽ mục đích chính của nó là trả lời cho câu hỏi: Vốn xuất phát từ đâu và được sử dụng vào việc gì? Việc xác định các nguồn tạo ra tiền và cách sử dụng tiền của một doanh nghiệp là kỹ năng hữu dụng cần phải có của

chính doanh nghiệp. Nó cũng là khởi điểm cho việc xem xét báo cáo lưu chuyển tiền tệ, một báo cáo thứ ba của hệ thống BCTC, bổ sung cho bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh. Thông tin mà báo cáo này cung cấp cho biết doanh nghiệp đang phát triển tốt hay gặp khó khăn. Thông tin này còn rất hữu ích đối với người cho vay, các nhà đầu tư... khi họ muốn biết doanh nghiệp đã làm gì với số vốn của họ [5].

Dầu khí có vai trò rất quan trọng đối với sức khỏe nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng. Dầu khí không chỉ mang lại nguồn ngoại tệ to lớn cho nhiều quốc gia mà còn là nguồn năng lượng quan trọng nhất hiện nay cho sự nghiệp phát triển kinh tế. Ngành dầu khí luôn là ngành mũi nhọn của các quốc gia. Ngoài lợi ích kinh tế, nó còn là năng lượng cần thiết cho cuộc sống. Lợi nhuận từ các doanh nghiệp trong ngành dầu khí mang lại ước tính khoảng 10 tỷ USD, chiếm 10% GDP của đất nước [4]. Trong giai đoạn vừa qua, mặc dù giá dầu thô thế giới biến động không ngừng và có dấu hiệu bất lợi cho các nhà đầu tư ngành này, tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn phát triển mạnh mẽ, đảm bảo cho một tương lai chắc chắn.

Trong phạm vi bài viết này, tác giả đi sâu nghiên cứu nguồn hình thành nên tiền và việc sử dụng tiền của các doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành dầu khí được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Từ đó đưa các nhận định chung về việc huy động nguồn tiền và sử dụng tiền của các doanh nghiệp trong ngành này.

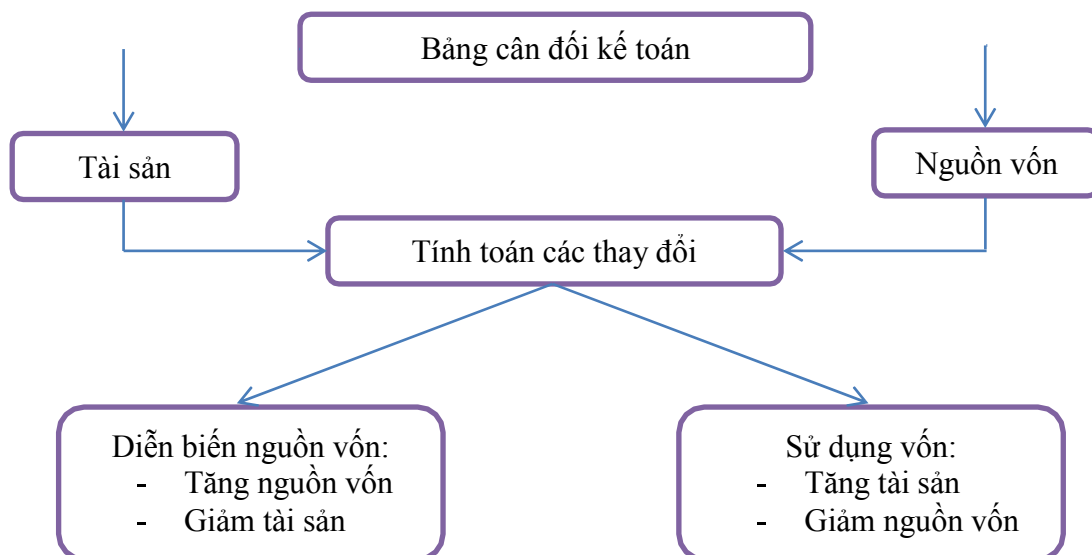
2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phân tích diễn biến nguồn tiền và sử dụng tiền

Phân tích diễn biến nguồn tiền và sử dụng tiền có thể giúp các nhà quản lý tài chính xác định xem liệu việc công ty huy động và phân phối các khoản vốn có rơi vào tình trạng mất cân bằng hay không. Hoạt động này cho phép công ty biết nên dựa vào các nguồn vốn nội bộ hay huy động các nguồn vốn bên ngoài để tài trợ việc kinh doanh của mình. Hơn nữa, việc sử dụng vốn luôn luôn phải cân bằng với tạo nguồn vốn. Quan điểm này giúp người phân tích nhìn nhận các BCTC một cách rõ ràng hơn và xác định được hiệu quả của cơ cấu vốn từ hai nguồn bên trong và bên ngoài. Bằng cách nghiên cứu các số liệu trong các BCTC, các nhà quản lý có thể đưa ra các quyết định đúng đắn hơn trong việc huy động vốn với chi phí ít hơn, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Phân tích diễn biến nguồn tiền và sử dụng tiền là xem xét và đánh giá sự thay đổi các chỉ tiêu cuối kỳ so với đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán về nguồn vốn và cách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để lập được bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta thường tổng hợp sự thay đổi của các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa hai thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ. Mỗi một sự thay đổi của từng khoản mục trong bảng cân đối kế toán đều được sắp xếp vào cột diễn biến nguồn vốn hoặc sử dụng vốn theo cách thức sau:



Sơ đồ 1. Quy trình xây dựng diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn

(Nguồn: Nguyễn Đình Kiệt, Nguyễn Đăng Nam [5])

Quy trình được giải thích như sau:

- (1). Tính toán những thay đổi trên bảng cân đối kế toán trong tài sản và nguồn vốn.
- (2). Sử dụng phân loại trong bảng để phân loại mỗi thay đổi được tính trong bước 1 hoặc là nguồn hoặc là sử dụng.
- (3). Tổng hợp tất cả nguồn và sử dụng từ bước 1 đến bước 2. Nếu báo cáo được lập một cách chính xác thì tổng nguồn sẽ bằng với tổng sử dụng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập số liệu: Nghiên cứu này tiến hành thu thập BCTC của 19/31 doanh nghiệp dầu khí trong 2 năm 2013 – 2014 để lập báo cáo nguồn tiền và sử dụng tiền cho hai năm 2013 và 2014. Số liệu được thu thập là những dữ liệu thứ cấp (BCTC của các doanh nghiệp ngành dầu khí được niêm yết trên thị trường chứng khoán), được truy cập từ trang web cophieu68.vn [7] và các trang web của các công ty thành viên để tổng hợp và xử lý.

Phương pháp xử lý số liệu: Số liệu được xử lý trên phần mềm EXCEL nhằm tính toán sự thay đổi các khoản mục trong tài sản và nguồn vốn và lập báo cáo nguồn tiền và sử dụng tiền (năm 2013 và 2014) của các doanh nghiệp, sau đó tính toán để có số trung bình chung của các doanh nghiệp này.

Các phương pháp sử dụng trong phân tích và xử lý số liệu:

Phương pháp so sánh: Nội dung chính của phương pháp này là xem xét một chỉ tiêu phân tích bằng cách dựa trên việc so sánh với một chỉ tiêu cơ sở. Đây là phương pháp đơn giản và được sử dụng nhiều nhất trong phân tích tài chính nói chung và phân tích báo cáo nguồn tiền và sử dụng tiền nói riêng.

Phương pháp liên hệ cân đối: Trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hình thành rất nhiều mối quan hệ cân đối về lượng giữa hai mặt của các yếu tố. Đặc biệt trên trong BCTC, mỗi quan hệ cân đối về lượng giữa các chỉ tiêu hay của cùng một chỉ tiêu rất rõ nét. Các quan hệ cân đối phổ biến như: Cân đối giữa tài sản và nguồn vốn; cân đối giữa các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu... Dựa vào các mối quan hệ cân đối này để xác định được ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu phân tích đến sự biến động của chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích [3].

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Diễn biến nguồn tiền và sử dụng tiền năm 2013 và 2014

Sau khi xử lý số liệu từ BCTC của các doanh nghiệp, ta có kết quả như sau:

Bảng 1. Trích nguồn tiền và sử dụng tiền của các doanh nghiệp dầu khí năm 2013

Đvt: Triệu đồng; %

Chỉ tiêu		Số tiền	Tỷ trọng
<i>Nguồn tiền năm 2013</i>			
1. Các khoản tương đương tiền	<i>Tài sản ngắn hạn</i>	272.880	4,66
2. Đầu tư ngắn hạn		336.357	5,74
3. Trả trước cho người bán		335.622	5,73
4. Hao mòn tài sản cố định (TSCĐ)	<i>Tài sản dài hạn</i>	126.144	2,15
5. Chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang		202.338	3,45
6. Vay và nợ ngắn hạn	<i>Vốn ngắn hạn</i>	290.247	4,96
7. Phải trả người bán		159.146	2,72
8. Vay nợ dài hạn	<i>Vốn dài hạn</i>	181.839	3,10
9. Vốn cổ đông (phát hành thêm cổ phần)		754.669	12,88
10. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối		165.428	2,82
<i>Sử dụng tiền năm 2013</i>			
1. Các khoản tương đương tiền	<i>Tài sản ngắn hạn</i>	395.267	6,75
2. Phải thu khách hàng		337.401	5,76
3. Nguyên giá TSCĐ	<i>Tài sản dài hạn</i>	376.768	6,43
4. Đầu tư vào công ty con		355.546	6,07
5. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		371.933	6,35
6. Vay và nợ ngắn hạn	<i>Vốn ngắn hạn</i>	95.117	1,62
7. Người mua trả tiền trước		74.485	1,27
8. Vay và nợ dài hạn	<i>Vốn dài hạn</i>	306.255	5,23
9. Thặng dư vốn cổ phần		446.683	7,63
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		795.795	13,59
...	

<i>Tổng nguồn tiền và sử dụng tiền năm 2013</i>	<i>5.857.441</i>	<i>100,00</i>
<i>Giá trị trung bình nguồn tiền và sử dụng tiền của các DN</i>	<i>1.813.735</i>	

(Nguồn: BCTC các công ty niêm yết; xử lý số liệu)

Bảng 1 cho thấy: Nguồn tiền trong năm 2013 được huy động chủ yếu từ cắt giảm tài sản ngắn hạn và tăng nguồn vốn dài hạn, trong đó phát hành thêm cổ phần thường chiếm tỷ trọng lớn nhất trong việc huy động tiền. Nguồn tiền được huy động từ tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ, chủ yếu là từ chi phí khấu hao TSCĐ và giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Nguồn tiền từ nguồn vốn ngắn hạn cũng chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ.

Các doanh nghiệp sử dụng tiền cho các mục đích chủ yếu: Tăng tài sản ngắn hạn (lớn nhất là tăng các khoản tương đương tiền) và tài sản dài hạn, giảm nguồn vốn dài hạn, trong đó giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chiếm tỷ trọng lớn. Sử dụng tiền cho giảm nợ ngắn hạn ít được các doanh nghiệp chú trọng, chiếm tỷ trọng nhỏ.

Bảng 2. Trích nguồn tiền và sử dụng tiền của các doanh nghiệp dầu khí năm 2014

Dvt: Triệu đồng; %

Chỉ tiêu		Số tiền	Tỷ trọng
<i>Nguồn tiền năm 2014</i>			
1. Các khoản tương đương tiền	<i>Tài sản ngắn hạn</i>	185.816	4,28
2. Đầu tư ngắn hạn		348.588	8,02
3. Trả trước cho người bán		47.753	1,10
4. Hao mòn tài sản cố định	<i>Tài sản dài hạn</i>	104.739	2,41
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		207.534	4,78
6. Vay và nợ ngắn hạn	<i>Vốn ngắn hạn</i>	36.875	0,85
7. Phải trả người bán		421.888	9,71
8. Nợ dài hạn	<i>Vốn dài hạn</i>	132.278	3,04
9. Vốn cổ đông		221.424	5,10
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		171.889	3,96
...	
<i>Sử dụng tiền năm 2014</i>			
1. Các khoản tương đương tiền	<i>Tài sản ngắn hạn</i>	432.908	9,96
2. Phải thu khách hàng		256.643	5,91
3. Nguyên giá TSCĐ	<i>Tài sản dài hạn</i>	90.640	2,09
4. Đầu tư vào công ty con		134.308	3,09
5. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		112.397	2,59
6. Vay và nợ ngắn hạn	<i>Vốn ngắn hạn</i>	248.713	5,72
7. Người mua trả tiền trước		193.108	4,44
8. Vay và nợ dài hạn	<i>Vốn dài hạn</i>	233.269	5,37

9. Thặng dư vốn cổ phần		11.964	0,28
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		111.320	2,56
...	
<i>Tổng nguồn tiền và sử dụng tiền trong năm 2014</i>		<i>4.345.556</i>	<i>100,00</i>
Giá trị trung bình nguồn tiền và sử dụng tiền của các DN		1.477.894	

(Nguồn: BCTC các công ty niêm yết; xử lý số liệu)

Kết quả phân tích ở Bảng 2 cho thấy: Trong năm 2014, nguồn tiền được huy động bằng cách giảm tài sản ngắn hạn, giảm tài sản dài hạn, tăng nguồn vốn ngắn hạn và tăng nguồn vốn dài hạn, trong đó tăng chiếm dụng vốn của người bán (tăng phải trả người bán) chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Sử dụng tiền cho các mục đích chủ yếu: Tăng tài sản ngắn hạn, tăng tài sản dài hạn, trả bớt các khoản nợ ngắn hạn, trả các khoản dài hạn. Trong đó, tăng đầu tư ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong việc sử dụng vốn.

3.2 Phân tích biến động nguồn tiền và sử dụng tiền giai đoạn 2013 - 2014

Bảng 3. Trích biến động nguồn tiền 2013 - 2014 các khoản mục chủ yếu

Dvt: Triệu đồng; %

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Chênh lệch giá trị
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>					
1. Các khoản tương đương tiền	272.880	4,66	185.816	4,28	-87.064
2. Đầu tư ngắn hạn	336.357	5,74	348.588	8,02	12.231
3. Trả trước cho người bán	335.622	5,73	47.753	1,1	-287.869
<i>Tài sản dài hạn</i>					
4. Hao mòn TSCĐ	126.144	2,9	104.739	2,41	-21.405
5. Chi phí XDCB dở dang	202.338	3,45	207.534	4,78	5.196
<i>Nguồn vốn ngắn hạn</i>					
6. Vay và nợ ngắn hạn	290.247	4,96	36.875	0,85	-253.372
7. Phải trả người bán	159.146	2,72	421.888	9,71	262.742
<i>Nguồn vốn dài hạn</i>					
8. Vay và nợ dài hạn	181.839	3,10	132.278	3,04	-49.561
9. Vốn cổ đông	754.669	12,88	221.424	5,09	-533.245
10. LNST chưa phân phối	165.428	2,82	171.889	3,96	6.461
...
Giá trị trung bình	1.813.735		1.477.894		-335.841

(Nguồn: BCTC các công ty niêm yết; xử lý số liệu)

Kết quả phân tích ở bảng 3.3 cho thấy tổng nguồn tiền năm 2014 có biến động giảm so với năm 2013. Giá trị trung bình của nguồn tiền và sử dụng tiền năm 2014 là 1.477.894 triệu đồng, giảm 335.841 triệu đồng so với năm 2013 (tương ứng tỷ lệ giảm

18,52%). Các nguồn huy động tiền chủ yếu đều bị cắt giảm, trong đó chỉ tiêu vốn cổ đông biến động lớn nhất. Năm 2013, các doanh nghiệp huy động tiền bằng vốn cổ đông là 754.669 triệu đồng, năm 2014, lượng tiền huy động từ vốn cổ đông trung bình là 221.424 triệu đồng, giảm 533.245 triệu đồng so với năm 2013 tương ứng với tỷ lệ giảm 70,66%. Kết quả phân tích cũng cho thấy rằng nguồn vốn dài hạn có xu hướng giảm, cụ thể như vay và nợ dài hạn giảm, vốn cổ đông giảm mạnh. Một số chỉ tiêu có biến động tăng lên, trong đó phải trả người bán có biến động tăng mạnh nhất.

Bảng 4 .Trích biến động sử dụng tiền 2013 - 2014 các khoản mục chủ yếu

Đvt: Triệu đồng; %

Chỉ tiêu	2013		2014		Chênh lệch giá trị
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>					
1. Các khoản tương đương tiền	395.267	6,75	432.908	9,96	37.641
2. Phải thu khách hàng	337.401	5,76	256.643	5,91	-80.758
<i>Tài sản dài hạn</i>					
3. Nguyên giá tài sản cố định	376.768	6,43	90.640	2,09	-286.128
4. Đầu tư vào công ty con	355.546	6,07	134.308	3,09	-221.238
5. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	371.933	6,35	112.397	2,59	-259.536
<i>Nguồn vốn ngắn hạn</i>					
6. Vay và nợ ngắn hạn	95.177	1,62	248.713	5,72	153.536
7. Người mua trả tiền trước	74.485	1,27	193.108	4,43	118.623
<i>Nguồn vốn dài hạn</i>					
8. Vay và nợ dài hạn	306.255	5,23	233.269	5,37	-72.986
9. Thặng dư vốn cổ phần	446.683	7,63	11.964	0,28	-434.719
10. LNST chưa phân phối	795.795	13,59	111.320	2,56	-684.475
...
Giá trị trung bình	1.813.735		1.477.894		-335.841

(Nguồn: BCTC các công ty niêm yết; xử lý số liệu)

Sử dụng tiền cũng như nguồn tiền có xu hướng giảm so với năm 2013. Các doanh nghiệp có xu hướng cắt giảm mạnh ở tài sản dài hạn và nguồn vốn dài hạn. Sử dụng tiền có xu hướng biến động tăng ở nguồn vốn ngắn hạn, có nghĩa là các doanh nghiệp tăng sử dụng tiền để trả nợ ngắn hạn và cho người mua ứng tiền trước. Chỉ tiêu biến động mạnh nhất là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, năm 2013 chỉ tiêu này trung bình khoảng 795.795 triệu đồng, năm 2014 giảm xuống còn 111.320 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 86%.

4. KẾT LUẬN

Nguồn tiền cũng như sử dụng tiền năm 2014 của các doanh nghiệp giảm sút so với năm 2013 chứng tỏ các doanh nghiệp có xu hướng cắt giảm nguồn vốn đầu tư của mình.

Các doanh nghiệp huy động tiền từ việc bán bớt, cắt giảm đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn và tăng huy động nguồn vốn ngắn hạn, nguồn vốn dài hạn nhưng tập trung mạnh hơn vào nguồn vốn dài hạn. Các doanh nghiệp có xu hướng tập trung huy động tiền từ tài sản ngắn hạn hơn từ tài sản dài hạn (bảng 3.1 và 3.2). Các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản tương đương tiền được các doanh nghiệp chú trọng sử dụng nhiều để huy động tiền. Các khoản phải trả người bán chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn tiền năm 2014. Như vậy, có thể khẳng định được rằng các doanh nghiệp này có xu hướng chiếm dụng vốn của người bán để tăng nguồn vốn cho mình. Mặc dù cách làm này trước mắt đáp ứng được tình trạng thiếu vốn cho các doanh nghiệp nhưng không thể sử dụng như là một nguồn huy động lâu dài, không hiệu quả trong dài hạn vì tạo áp lực lớn đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp và dễ làm mất uy tín của doanh nghiệp trên thị trường. Theo ý kiến của tác giả, các doanh nghiệp nói chung không nên quá lạm dụng hình thức huy động tiền này, mặc dù sẽ tiết kiệm chi phí (rõ ràng nhất là chi phí lãi vay nếu công ty đi vay tổ chức tín dụng để thanh toán các khoản nợ) nhưng lại gây ra áp lực thanh toán lớn. Các doanh nghiệp luôn đề phòng nguy cơ mất khả năng thanh toán bằng cách mua đi bán lại các chứng khoán ngắn hạn (các khoản tương đương tiền biến động liên tục) nhưng chiếm dụng vốn của nhà cung cấp chung quy cũng chỉ là một vòng luân chuyển của các doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp sử dụng vốn cho mục đích tăng tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, trả bớt các khoản nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, trong đó sử dụng tiền cho mục đích tăng các khoản tương đương tiền được chiếm tỷ trọng khá cao trong hai năm. Tuy nhiên có một sự đột biến trong năm 2014, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các doanh nghiệp giảm đột biến dẫn đến việc sử dụng tiền cho mục đích này chiếm tỷ trọng lớn trong sử dụng vốn của các doanh nghiệp. Nguyên nhân của các tình trạng này là do phần lớn các doanh nghiệp có lợi nhuận năm 2014 giảm sút so với năm 2013. Đây là tình trạng chung của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Các doanh nghiệp rất quan tâm đến chỉ tiêu các khoản tương đương tiền, kể cả nguồn huy động tiền và sử dụng tiền đều liên quan rất nhiều đến khoản mục này, đây là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi và đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Điều này chứng tỏ các doanh nghiệp đang hoài nghi nền kinh tế trong tương lai, sợ rủi ro nên rất e dè trong việc đầu tư tài chính dài hạn. Trong trường hợp này các khoản đầu tư dưới 3 tháng ít rủi ro hơn nên được lựa chọn nhiều hơn. Tuy nhiên, việc đầu tư này lại mang hiệu quả khá tức thời và tránh được hiện tượng tồn quỹ quá nhiều tiền mặt trong doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Tài chính (2006), Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006, *Ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa*.
- [2] Bộ Tài chính (2006), Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, *Ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp*.
- [3] Nguyễn Văn Công (2010), *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
- [4] Dầu khí Việt Nam (2014), *Báo cáo phân tích ngành*.
- [5] Nguyễn Đình Kiệm, Nguyễn Đăng Nam (1999), *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tài chính.
- [6] Nguyễn Thanh Liêm (2007), *Quản trị tài chính*, Nxb Thống kê.
- [7] *Tăng trưởng tài chính nhóm ngành Dầu khí* (2015), truy cập ngày 25 tháng 12 năm 2015 từ http://www.cophieu68.vn/category_finance.php?year=2015&category=^daukhi&o=c&u d= a#^daukhi.

ANALYSING SOURCES AND USE OF FUNDS STATEMENT IN PETROLIUM ENTERPRISES THAT LISTED ON STOCK MARKET

Abstract. *This paper focuses on sources and uses of funds statement of enterprises in petroleum industry in 2013 and 2014. The result shows a decline on average value of funds (using money) in 2014 in comparison with 2013. In 2013, these enterprises raised fund by reducing short-term assets and increasing long-term assets and using money to balance the long-term fund deficit. In 2014, the money raised mainly from buying on credit and long-term loans which was used for short-term investments.*

Keywords: *Cash flow, petroleum industry, sources and use of fund, financial analysis.*